

V/v: Công khai thông tin môi trường

Hưng Yên, ngày 01 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Xuân Trúc

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2022;
- Căn cứ vào Nghị định số 08/2022/NĐ- CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ vào Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ký ngày 10 tháng 01 năm 2022.
- Căn cứ giấy phép môi trường số 2288/GPMT- UBND ngày 15/10/2024 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp phép hoạt động cho dự án “Nhà máy GBM Hưng Yên”

Theo Điều 102 của Nghị định số 08/2022/NĐ- CP về việc công khai thông tin môi trường: “1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định, giấy phép môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường như sau:

- a) Công khai trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;
- b) Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo hoặc sau khi được cấp giấy phép môi trường”.

Công ty chúng tôi hiện nay chưa có website nên kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã Xuân Trúc công khai thông tin môi trường cho chúng tôi.

(Chúng tôi gửi kèm theo Giấy phép môi trường đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh cấp phép kèm theo văn bản này).

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN CHÍ NGUYỄN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 228 /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH GBM Hung Yên số 06/CV-CT ngày 07 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 557/BC-STNMT ngày 10 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH GBM Hung Yên, địa chỉ trụ sở chính: Lô CN4.7, KCN Sạch, xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy GBM Hung Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy GBM Hung Yên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN4.7, KCN Sạch, xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901155538 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1508022641, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.

1.4. Mã số thuế: 0901155538

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất vỏ camera bằng kim loại, vỏ linh kiện điện tử bằng kim loại; sản xuất các sản phẩm cơ khí bằng vật liệu kim loại phụ trợ cho các ngành: ô tô, viễn thông, xây dựng và nông nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại khu đất có diện tích 9.999,5 m² tại lô CN4.7, KCN Sạch, xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Loại hình dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công suất: Sản xuất vỏ camera bằng kim loại, vỏ linh kiện điện tử bằng kim loại; sản xuất các sản phẩm cơ khí bằng vật liệu kim loại phụ trợ cho các ngành: ô tô, viễn thông, xây dựng và nông nghiệp với quy mô 2.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH GBM Hưng Yên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./-2/

Nơi nhận: *ngl*

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (*đăng tải công khai*);
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (*trả kết quả*);
- Công ty TNHH GBM Hưng Yên;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
Thời gian ký: 15/10/2024 10:05:38

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 8228/GPMT-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt từ Nhà máy GBM Hưng Yên với lưu lượng khoảng 24,5 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, dẫn đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sạch để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất từ hoạt động của dự án với lưu lượng lớn nhất khoảng 78,826 m³/ngày, trong đó:

+ Nước thải từ quá trình mạ khoảng 51,456 m³/ngày; nước thải từ xử lý khí thải sơn, sấy sau sơn khoảng 04 m³/ngày và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của khu vực mạ, đúc và nấu hàng lỗi khoảng 02 m³/01 lần (tần suất 06 tháng/01 lần) sẽ được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 64 m³/ngày đêm sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sạch để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải từ quá trình làm mát khuôn đúc khoảng 8 m³/lần, tần suất phát sinh 03 tháng/01 lần thải vào hố ga đầu nối nước thải của nhà máy với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Sạch.

+ Nước thải từ quá trình lọc nước RO: khoảng 6,9 m³/ngày.đêm sử dụng để tưới cây rửa đường, một phần khoảng 13,37 m³/ngày thải vào hố ga đầu nối nước thải của nhà máy với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Sạch.

- Có Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật số 01/BBTT-GBM HY/VTK ngày 13/4/2024 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển khu công nghiệp VTK Hưng Yên và Công ty TNHH GBM Hưng Yên (số lượng điểm đầu nối nước thải: 01 điểm).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải từ quá trình mạ: theo đường ống PVC D110, chiều dài 70m đến hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 64 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình dập bụi sơn: theo đường ống dẫn nước thải PVC DN110, dài khoảng 30m dẫn đến hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 64 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình xử lý khí thải từ khu vực mạ, đúc và nấu hàng lỗi: theo đường ống PVC D110, chiều dài 120m đến hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 64 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình lọc nước RO: theo đường ống PVC DN 200, dài khoảng 10m đến hố ga đầu nối nước thải của nhà máy với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Sạch.

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà máy được xử lý bằng 03 bể tự hoại (01 bể khu vực văn phòng có thể tích 2,75 m³, 01 bể khu vực nhà bảo vệ có thể tích 2,75 m³ và 01 bể khu vực xưởng sản xuất có thể tích 31,5 m³) sau đó theo hệ thống ống uPVC D200, tổng chiều dài khoảng 180 m đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty công suất 30 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, thể tích là 2,5 m³ sau đó theo hệ thống ống uPVC D200, tổng chiều dài khoảng 35 m đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty công suất 30 m³/ngày đêm.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được thoát ra hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Sạch bằng đường ống uPVC D200, dài 95m.

- Vị trí đầu nối nước thải với KCN Sạch: hố ga số C10.7 (thuộc hệ thống thoát nước của KCN, giáp với vị trí mốc M1).

Toạ độ (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3⁰):
X=2303773 Y=556131 .

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → hố gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → Nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sạch.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javel, mật gi đường.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Quy trình công nghệ xử lý: [Nước thải mạ, nước thải từ xử lý khí thải → bể điều hoà T-101A → bể điều chỉnh pH T-102A → bể keo tụ T-102B → bể tạo bông T-102C] + [Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải sơn nước, sấy sau sơn → bể điều hoà T-101B → bể điều chỉnh pH T-103A → bể oxy hoá T-103B → bể điều chỉnh pH và keo tụ T-103C → bể tạo bông T-103D] → bể lắng hoá lý T-104 → bể trung gian 1 T-105A → bể điều chỉnh pH và keo tụ T-106A → bể tạo bông T-106B → bể lắng hoá lý 2 T-107 → bể trung gian 2 T-105B → bồn lọc áp lực → bước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sạch.

- Công suất thiết kế: 64 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer, H₂O₂.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ tháng 10/2026 đến tháng 12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 30 m³/ngày đêm;

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 64 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra 02 hệ thống xử lý nước thải.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Nhiệt độ, độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr⁶⁺, Cr³⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, clorua, clo dư, tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ, tổng hóa chất BVTV photpho hữu cơ, tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .
- + Tiêu chuẩn chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Sạch.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sạch.

3.2. Đầu nổi và vận hành mạng lưới thu gom, xử lý, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về đầu nổi nước thải và các điều kiện về vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Công ty chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sạch để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.4. Bố trí hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, lắng cặn qua hố ga trước khi đưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. *v/*

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 228/GPMT-UBND ngày 15/10/2024
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn thải: Có 10 nguồn thải

- + Nguồn số 01: Từ 02 dây chuyền mạ;
- + Nguồn số 02: Từ 09 máy đúc nhôm;
- + Nguồn số 03: Từ 02 lò nấu nhôm;
- + Nguồn số 04: Từ 03 bột sơn nước và sấy sau sơn;
- + Nguồn số 05: Từ 02 bột sơn khô;
- + Nguồn số 06: Từ 3 máy mài gate;
- + Nguồn số 07: Từ 04 máy đánh bóng;
- + Nguồn số 08: Từ 03 máy phun cát bằng tay;
- + Nguồn số 09: Từ 02 máy phun cát tự động;
- + Nguồn số 10: Từ 04 dây chuyền mài.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình mạ**

- Dòng số 01: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải quá trình mạ.
- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình mạ (OK1) tại xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.
- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=2303704; Y=556215 .
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ;
- Phương thức xả thải: Cường bức.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/6 tháng
2	Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	400	

2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc và nấu hàng lỗi

- Dòng số 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải quá trình đúc và nấu hàng lỗi (OK2).
- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc và nấu hàng lỗi tại xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.
- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=2303717; Y=556247.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ;

- Phương thức xả thải: Cường bức.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/6 tháng
2	Cu và hợp chất	mg/Nm ³	8	
3	Kẽm và hợp chất	mg/Nm ³	24	

2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn nước và sấy sau sơn

- Dòng số 03: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn nước và sấy sau sơn (OK3)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn nước và sấy sau sơn tại xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X=2303694; Y=556189.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 7.500 m³/giờ;

- Phương thức xả thải: Cường bức.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm
2	Xylen	mg/Nm ³	870	
3	n- butanol	mg/Nm ³	360	

2.4. Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sơn khô

- Dòng số 04: Dòng khí thải sau hệ thống thu gom bụi khu vực sơn khô (OK4)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống thu gom bụi từ quá trình sơn khô tại xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X=2303746; Y=556161.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 7.500 m³/giờ;

- Phương thức xả thải: Cường bức.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/6 tháng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

2.5. Hệ thống thu gom bụi từ quá trình mài, đánh bóng, mài gate, phun cát

- Dòng số 05: Dòng khí thải sau hệ thống thu gom bụi từ quá trình mài, đánh bóng, mài gate, phun cát (OK05)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống thu gom bụi từ quá trình mài, đánh bóng, mài gate, phun cát tại xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=2303707; Y=556222.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ;

- Phương thức xả thải: Cường bức.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/6 tháng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ quá trình mạ được thu gom bằng hệ thống 20 ống hút bằng tôn mạ kẽm, đường kính D200 dẫn về thiết bị hấp thụ để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đúc và nấu hàng lõi được thu gom bằng hệ thống 11 ống hút bằng tôn mạ kẽm, đường kính D200 dẫn về thiết bị hấp thụ để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Khí thải phát sinh từ quá trình sơn nước và sấy sau sơn được thu gom bằng hệ thống 03 chụp hút dẫn về tháp xử lý khí thải (hấp phụ bằng than hoạt tính) để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Bụi phát sinh từ quá trình sơn khô được thu gom bằng hệ thống 02 chụp hút dẫn về thiết bị lọc bụi để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Bụi phát sinh từ quá trình mài, đánh bóng, mài gate, phun cát được thu gom bằng hệ thống 15 ống hút dẫn về thiết bị lọc bụi để xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình mạ

- Quy trình công nghệ: Khí thải → ống hút → quạt hút → thiết bị hấp thụ → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,0$) thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc và nấu hàng lõi

- Quy trình công nghệ: Khí thải → ống hút → quạt hút → thiết bị hấp thụ → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,0$) thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn nước và sấy sau sơn

- Quy trình công nghệ: [Hơi sơn, sơn dư → đập nước] + khí thải sấy sau sơn → chụp hút → quạt hút → tháp xử lý khí thải → khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất: 7.500 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sơn khô

- Quy trình công nghệ: Bụi sơn → chụp hút → quạt hút → thiết bị lọc bụi → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,0$) thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất: 7.500 m³/giờ.

1.2.5. Hệ thống thu gom bụi từ quá trình mài, đánh bóng, mài gate, phun cát

- Quy trình công nghệ: Bụi → ống hút → quạt hút → thiết bị lọc bụi → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,0$) thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất: 18.000 m³/giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ tháng 10/2026 đến tháng 12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình mạ, công suất 40.000 m³/giờ

- Vị trí lấy mẫu: Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình mạ.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, hơi HNO₃ (tính theo NO₂).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (hệ số $K_p=0,8$; $K_v=1,0$)

2.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc và nấu hàng lỗi, công suất 10.000 m³/giờ

- Vị trí lấy mẫu: Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc và nấu hàng lỗi.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, bụi tổng, đồng và hợp chất tính theo đồng, kẽm và hợp chất tính theo kẽm, HNO₃ (tính theo NO₂).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (hệ số $K_p=0,8$; $K_v=1,0$)

2.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn nước và sấy sau sơn, công suất 7.500 m³/giờ

- Vị trí lấy mẫu: Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn nước và sấy sơn.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, Xylen, n-Butanol.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT.

2.2.4. Hệ thống thu gom bụi từ quá trình sơn khô, công suất 7.500 m³/giờ

- Vị trí lấy mẫu: Tại ống phóng không sau hệ thống thu gom bụi từ quá trình sơn khô.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, bụi tổng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (hệ số $K_p=0,8$; $K_v=1,0$)

2.2.5. Hệ thống thu gom bụi từ quá trình mài, đánh bóng, mài gate, phun cát, công suất 18.000 m³/giờ

- Vị trí lấy mẫu: Tại ống phóng không sau hệ thống thu gom bụi từ quá trình mài, đánh bóng, mài gate, phun cát.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, bụi tổng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (hệ số $K_p=0,8$; $K_v=1,0$)

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~0628~~ 228/GPMT-UBND ngày 15/10/2024
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Có 15 nguồn:

- Nguồn số 01: Từ khu vực mạ;
- Nguồn số 02: Từ khu vực đúc;
- Nguồn số 03: Từ khu vực nấu hàng lỗi;
- Nguồn số 04: Từ khu vực sơn nước;
- Nguồn số 05: Từ khu vực sơn khô;
- Nguồn số 06: Từ khu vực mài;
- Nguồn số 07: Từ khu vực CNC;
- Nguồn số 08: Từ khu vực in;
- Nguồn số 09: Từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;
- Nguồn số 10: Từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất;
- Nguồn số 11: Từ hệ thống xử lý khí thải số 01;
- Nguồn số 12: Từ hệ thống xử lý khí thải số 02;
- Nguồn số 13: Từ hệ thống xử lý khí thải số 03;
- Nguồn số 14: Từ hệ thống xử lý khí thải số 04;
- Nguồn số 15: Từ hệ thống xử lý khí thải số 05.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực

105°30', múi chiều 3°)

Nguồn số 01: Tọa độ: X ₁ : 2303717;	Y ₁ : 556207;
Nguồn số 02: Tọa độ: X ₂ : 2303750;	Y ₂ : 556227;
Nguồn số 03: Tọa độ: X ₃ : 2303729;	Y ₃ : 556247;
Nguồn số 04: Tọa độ: X ₄ : 2303702;	Y ₄ : 556190;
Nguồn số 05: Tọa độ: X ₅ : 2303747;	Y ₅ : 556167;
Nguồn số 06: Tọa độ: X ₆ : 2303722;	Y ₆ : 556219;
Nguồn số 07: Tọa độ: X ₇ : 2303751;	Y ₇ : 556196;
Nguồn số 08: Tọa độ: X ₈ : 2303719;	Y ₈ : 556182;
Nguồn số 09: Tọa độ: X ₉ : 2303696;	Y ₉ : 556710;
Nguồn số 10: Tọa độ: X ₁₀ : 2303691;	Y ₁₀ : 556712;
Nguồn số 11: Tọa độ: X ₁₁ : 2303704;	Y ₁₁ : 556215;
Nguồn số 12: Tọa độ: X ₁₂ : 2303717;	Y ₁₂ : 556247;
Nguồn số 13: Tọa độ: X ₁₃ : 2303694;	Y ₁₃ : 556189;
Nguồn số 14: Tọa độ: X ₁₄ : 2303746;	Y ₁₄ : 556161;
Nguồn số 15: Tọa độ: X ₁₅ : 2303707;	Y ₁₅ : 556222.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng

ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Định kỳ bảo trì bảo dưỡng máy móc để đảm bảo chất lượng khi vận hành, giảm tiếng ồn và giảm rung. Đối với thiết bị vận hành cố định như máy bơm, máy phát điện dự phòng có thể sử dụng tường cách âm để giảm ồn.
- Bố trí các loại máy móc có tiếng ồn cao trong các khu vực khép kín, phòng riêng, lắp đặt chân đệm cao su giảm rung động, ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động, chống ồn cho công nhân sản xuất.
- Bổ sung dải cây xanh, tăng cường cảnh quan và giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2228/GPMT-UBND ngày 15/10/2024
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Đơn vị	Khối lượng	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	Kg/năm	25	16 01 06
2	Dầu mỡ động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	Kg/năm	300	17 02 03
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	Kg/năm	500	18 01 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	Kg/năm	500	18 01 02
5	Giẻ lau, găng tay thải dính thành phần nguy hại	Rắn	Kg/năm	300	18 02 01
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	Kg/năm	12.000	12 06 05
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn/lỏng	Kg/năm	200	08 01 01
8	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	Kg/năm	200	17 08 03
9	Bùn thải, bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng	Kg/năm	1.100	12 01 04
10	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	Kg/năm	2.000	07 03 11
11	Dịch thải (NaNO_3) thải bỏ, hoá chất mạ (Cr^{6+} , HNO_3) thải bỏ	Lỏng	Kg/năm	43.200	07 01 06
12	Xi đúc thải bỏ	Rắn	Kg/năm	400	05 07 08
13	Dầu làm mát thải bỏ	Lỏng	Kg/năm	5.000	15 02 02
	Tổng			23.525	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Vỏ thùng hộp, bao túi đựng nguyên liệu	Kg/năm	2.000
2	Sản phẩm không đạt yêu cầu thải bỏ	Kg/năm	1.000
3	Vật liệu đóng gói sản phẩm thừa hỏng	Kg/năm	1.000

4	Gang tay khâu trang không dính thành phần nguy hại	Kg/năm	200
5	Cát thải	Kg/năm	25.000
6	Bi sắt thải	Kg/năm	3.000
7	Bụi kim loại không dính thành phần nguy hại	Kg/năm	312
8	Bùn thải từ bể tự hoại	Kg/năm	77.616
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Kg/năm	1.734
	Tổng	Kg/năm	111.826

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

92,84 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 13 thùng bằng nhựa HDPE có nắp đậy, loại dung tích 120-200 lít.

- Khu vực lưu chứa: 03 khu vực lưu chứa, tổng diện tích 50,01 m² để lưu giữ tạm thời CTNH phát sinh (trong đó: Khu vực chứa xỉ nhôm và phoi đúc CNC diện tích 16,5 m², khu máy lọc dầu thải đúc 7,5 m² và khu vực lưu giữ các loại chất thải nguy hại khác 26,01 m²). Kết cấu nền cao hơn đường nội bộ tránh nước mưa chảy tràn, dán biển báo khu vực lưu giữ và thiết bị lưu chứa CTNH theo TCVN 6707:2009, bố trí rãnh thu (kích thước 5cm x 10cm), hố thu kích thước LxBxH = 0,5 m x 0,5m x 0,5 m phèn ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ các loại CTNH dạng lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng bằng HDPE có nắp đậy, loại 240 lít và bao nilon mềm.

- Khu vực lưu chứa: 2 khu vực lưu chứa, tổng diện tích 25,2 m² (01 kho lưu giữ chất thải từ quá trình mài có diện tích 9 m², 01 kho lưu giữ chất thải rắn thông thường khác có diện tích 16,02 m²), kết cấu bê tông cốt thép, nền cao hơn đường nội bộ tránh nước mưa chảy tràn, gắn biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: bằng HDPE có nắp đậy, bao bì mềm bằng túi nilon. Trong đó: 05 thùng, loại 20 lít đặt tại khu văn phòng, hành lang văn phòng; 02 thùng, loại 120 lít đặt tại khu vực nhà ăn; 02 thùng, loại 240 lít đặt tại khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt của dự án.

- Khu vực lưu chứa: diện tích 16,2m², kết cấu bê tông cốt thép, nền cao hơn đường nội bộ tránh nước mưa chảy tràn, gắn biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, phòng cháy, chữa cháy và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Các loại chất thải nguy hại được phân loại, để đúng vào các thùng chứa đã được dán tên, mã chất thải. Kho chứa rác thải có cửa ra vào để kiểm soát; dán biển tên, biển cảnh báo tại khu vực kho chứa rác thải. Định kỳ thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, tránh tình trạng để rác thải đầy kho, tràn ra ngoài. *2/*

Phụ lục 5
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 228/GPMT-UBND ngày 15/10/2024
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /.
